

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH C**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2020/DS-ST**
Ngày: 28-5-2020
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài
sản;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Phú Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Thạch;
2. Ông Đinh Hữu Cải;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Vân là Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh C tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 444/2019/TLST- DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXX- ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ 5, khu phố 1, thị trấn B, huyện B, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1967, nơi cư trú: tổ 4, khu phố 4, thị trấn B, huyện B, tỉnh C. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 09/12/2019.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn E, sinh năm 1975 và chị Nguyễn Thị F, sinh năm 1974, cùng nơi cư trú: Tổ 7, ấp 4, xã K, huyện B, tỉnh C.

Bà D có mặt, anh E, chị F có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị D trình bày:

Do quen biết và tin tưởng nên vào ngày 23/10/2017 bà An có cho hai vợ chồng anh E và chị F vay số tiền 860.000.000 đồng để hoàn trả số tiền nợ vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Khi nhận tiền, anh E trực tiếp viết giấy biên nhận nợ và hai vợ chồng cùng ký tên xác nhận vào biên nhận nợ cho bà An. Các bên thỏa thuận thời gian vay là 05 ngày kể từ ngày 23/10/2017, trong giấy biên nhận không thể hiện lãi suất vay nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất vay là 03%/tháng.

Vào ngày 03/11/2017, chị F có trả cho bà An được 500.000.000 đồng và bà An có viết vào giấy biên nhận nợ nội dung “đã trả (Năm trăm triệu) còn lại 370.000.000 đồng”. Lý do thể hiện còn nợ 370.000.000 đồng là gồm 360.000.000 đồng nợ gốc còn lại và 10.000.000 đồng tiền lãi của số tiền 860.000.000 đồng tính từ ngày 23/10/2017 đến ngày 03/11/2017. Sau khi trả xong 500.000.000 đồng, cho đến nay vợ chồng anh E, chị F vẫn chưa trả cho bà An được số tiền 360.000.000 đồng và tiền lãi.

Ngoài ra vào thời gian trước ngày 18/02/2018 vài ngày thì anh E có gọi điện thoại cho bà An để hỏi vay số tiền 400.000.000 đồng để hoàn tất việc chuyển nhượng nhà đất từ một người khác. Đồng thời thỏa thuận sau khi chuyển nhượng xong sẽ dùng tài sản mới chuyển nhượng được để vay tiền Ngân hàng và trả số tiền còn nợ cho bà An. Vì cũng muốn anh E, chị F hoàn trả số tiền còn nợ trước đây nên bà An đồng ý cho vay. Cụ thể đến ngày 18/02/2018 hai vợ chồng anh E, chị F đến nhà bà An nhận 400.000.000 đồng và anh E trực tiếp viết giấy biên nhận nợ, cả hai vợ chồng cùng ký tên xác nhận nợ cho bà An. Trong giấy vay các bên thỏa thuận thời gian vay là 30 ngày kể từ ngày 18/02/2018 và không thể hiện lãi suất vay nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất vay là 03%/tháng.

Đến ngày 23/01/2020, nhằm ngày 28/12/019 (AI) thì chị F có đến nhà và trả cho bà An 10.000.000 đồng tiền lãi. Cho đến nay tổng số tiền anh E, chị F còn nợ bà An số tiền vay gốc là 360.000.000 đồng + 400.000.000 đồng = 760.000.000 đồng.

Nay bà An xác định khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh E, chị F có nghĩa vụ hoàn trả cho bà An số tiền nợ vay gốc 760.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 760.000.000 đồng tính từ ngày 18/02/2018 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện tại Tòa án các cấp với lãi suất trong hạn và quá hạn là 0.83%/tháng. Trong đơn khởi kiện bà An có yêu cầu thêm 10.000.000 đồng tiền lãi của số tiền 860.000.000 đồng tính từ ngày 23/10/2017 đến ngày 03/11/2017, nay bà An thay đổi ý kiến, không có yêu cầu chị F, anh E trả số tiền 10.000.000 đồng này. Ý kiến này do bà An hoàn toàn tự nguyện. Bà An cũng đồng ý căn trừ số tiền 10.000.000 đồng chị F trả vào ngày 23/01/2020 vào số tiền lãi chị F và anh E có trách nhiệm trả cho bà An. Ngoài số tiền trên thì chị F và anh E không còn nợ bà An bất kỳ số tiền nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn – chị Nguyễn Thị F trình bày:

Chị không có quan hệ bà con hay họ hàng gì với bà An, chỉ biết bà An do được người khác giới thiệu. Chị và anh E là vợ chồng, chung sống với nhau đã 23 năm, có đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện B, tỉnh C. Hiện nay vợ chồng cùng sống tại tổ 7, ấp 4, xã K, huyện B, tỉnh C.

Chị xác định vào ngày 23/10/2017, vợ chồng chị có vay của bà An số tiền 860.000.000 đồng để trả số tiền nợ chung vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, vay vào năm 2016. Chị là người trực tiếp nhận tiền và viết giấy biên nhận nợ cho bà An. Chị xác định chữ ký và họ tên trong giấy biên nhận lập ngày 23/10/2017 là của chị. Các bên thỏa thuận thời gian vay là 05 ngày kể từ ngày 23/10/2017, trong giấy vay không thể hiện lãi suất vay nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất vay là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày.

Vào ngày 27/10/2017, chị có trả cho bà An 500.000.000 đồng, bà An có ghi thêm vào giấy thể hiện chị đã trả 500.000.000 đồng và còn nợ lại 370.000.000 đồng (trong đó có 10.000.000 đồng tiền lãi). Đến ngày 28/10/2017 thì chị tiếp tục trả cho bà An 370.000.000 đồng còn nợ. Tuy nhiên, việc trả tiền được chị thực hiện tại nhà bà An, không có ai chứng kiến và cũng không có lập biên nhận do các bên tin tưởng nhau.

Ngoài ra vào ngày 18/02/2018, do cần tiền để trả các khoản nợ khi tham gia góp hội với người khác nên chị có tiếp tục vay của bà An số tiền 400.000.000 đồng. Khi vay tiền chị trực tiếp gặp bà An để hỏi vay, khi nhận được tiền vay thì chị có viết, ký tên vào giấy biên nhận nợ. Chị xác định chữ ký và họ tên trong giấy biên nhận lập ngày 18/02/2018 là của chị. Các bên thỏa thuận thời gian vay là 30 ngày kể từ ngày 18/2/2018, trong giấy vay không thể hiện lãi suất vay nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất vay là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Kể từ ngày vay tiền cho đến nay chị vẫn chưa trả cho bà An được số tiền vay gốc, chỉ trả được 10.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 28/12/2019 (A1).

Nay chị xác định chỉ đồng ý hoàn trả cho bà An số tiền 400.000.000 đồng vay ngày 18/02/2018 và tiền lãi của số tiền này theo lãi suất 0.83%/tháng, tính từ ngày vay 18/02/2018. Đồng thời yêu cầu cần trừ khoảng tiền lãi 10.000.000 đồng chị đã đưa cho bà An vào ngày 28/12/2019 A1. Đối với số tiền 360.000.000 đồng trong khoảng vay 860.000.000 đồng vay ngày 23/10/2017 thì chị không đồng ý trả do chị đã hoàn trả xong cho bà An.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn – anh Trần Văn E trình bày:

Anh là chồng của chị Nguyễn Thị F, cả hai cùng chung sống vợ chồng từ năm 1995 cho đến nay, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K. Hiện nay vợ chồng cùng chung sống tại tổ 7, ấp 4, xã K, huyện B, tỉnh C. Anh có biết việc chị F vay của bà An số tiền 860.000.000 đồng để trả tiền vợ chồng anh vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam và vợ chồng anh đã hoàn trả xong cho bà An số tiền vay. Việc trả tiền vay do chị F trực tiếp thực hiện.

Đối với số tiền vay 400.000.000 đồng chị F vay của bà An vào ngày 18/02/2018 thì anh không biết. Anh xác định chữ ký, họ tên trong các giấy biên nhận lập vào các ngày 23/10/2017 và ngày 18/02/2018 không phải là của anh. Trong quá trình giải quyết vụ án anh có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, họ tên của anh trong các giấy biên nhận nợ nhưng nay anh xác định không có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, họ tên của anh trong các giấy biên nhận nợ. Ý kiến này do anh tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Nay anh xác định nếu yêu cầu khởi kiện của bà An đối với vợ chồng anh được chấp nhận thì anh cũng đồng ý cùng chị F hoàn trả cho bà An số tiền còn nợ. Ý kiến này do anh hoàn toàn tự nguyện.

Tại phiên tòa:

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật khi giải quyết, xét xử vụ án.

+ Về tố tụng: Do anh Trần Văn E, chị Nguyễn Thị F là bị đơn trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Trần Văn E và chị Nguyễn Thị F.

+ Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 228, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E. Buộc chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà A số tiền 760.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E phải chịu án phí dân sự theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Do anh Trần Văn E và chị Nguyễn Thị Phương là bị đơn trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Trần Văn E và chị Nguyễn Thị F.

[2] Về nội dung vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A yêu cầu chị Nguyễn Thị F hoàn trả số tiền vay gốc là 760.000.000 (bảy trăm sáu mươi triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/02/2018 với lãi suất 0,83%/tháng thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà A cung cấp chứng cứ là giấy biên nhận nợ 23/10/2017 và ngày 18/02/2018 thể hiện nội dung anh Trần Văn E và chị Nguyễn Thị F có vay tổng số tiền 960.000.000 đồng + 400.000.000 đồng = 1.260.000.000 đồng, cuối giấy có chữ ký xác nhận nợ của chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E; trong quá trình giải quyết chị F thừa nhận có vay tiền của bà An số tiền 1.260.000.000 đồng, đã hoàn trả được 860.000.000 đồng tiền vay gốc và chỉ đồng ý hoàn trả cho bà An 400.000.000 đồng tiền vay gốc còn nợ và tiền lãi. Tuy nhiên trong giấy biên nhận nợ ngày 23/10/2017 chỉ thể hiện nội dung chị F có trả cho bà An được 500.000.000 đồng; ngoài các trình bày của mình thì chị F không có chứng cứ nào chứng minh cho việc đã hoàn trả cho bà An được số tiền 360.000.000 đồng trong tổng số tiền vay 860.000.000 đồng. Do đó căn cứ các giấy biên nhận nợ ngày 23/10/2017 và ngày 18/02/2018 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà An và buộc chị Nguyễn Thị F có nghĩa vụ hoàn trả cho bà An số tiền nợ gốc là 760.000.000 đồng.

+ Về lãi suất và tiền lãi: Do trong giấy biên nhận nợ không thể hiện lãi suất vay, các bên không thống nhất lãi suất vay nên cần áp dụng quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để xác định mức lãi suất áp dụng là 10%/năm (0,83 %/tháng), mặc dù khoản vay có thời hạn vay nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà An chỉ yêu cầu tính lãi với lãi suất 0.83%/tháng nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà An và buộc chị Nguyễn Thị F có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A số tiền lãi của số tiền 760.000.000 đồng tính từ ngày 18/2/2018 đến ngày 28/5/2020 là: $760.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 27 \text{ tháng} 10 \text{ ngày} = 172.418.500 \text{ đồng}$; ghi nhận bà An đã nhận 10.000.000 đồng tiền lãi nên chị F còn phải trả số tiền lãi là 162.418.500 đồng.

Tổng cộng số tiền vay gốc và tiền lãi chị Nguyễn Thị F có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A số tiền vay gốc và tiền lãi 760.000.000 đồng + 162.418.500 đồng = 922.418.500 đồng.

[3] Đối với yêu cầu của bà An yêu cầu anh Trần Văn E có nghĩa vụ liên đới cùng chị Nguyễn Thị F hoàn trả số tiền nợ vay gốc và lãi nêu trên thì thấy rằng: Chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn; mục đích vay tiền của chị F cũng để hoàn trả số tiền vay chung của chị F, anh E tại Ngân hàng, các khoản tiền nợ vay do bà An yêu cầu phát sinh trong thời gian anh E và chị F chung sống vợ chồng. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án anh E có ý kiến đồng ý cùng chị F hoàn trả số tiền vay cho bà An nếu có căn cứ

xác định chị F có vay tiền của bà An và còn nợ. Do có cơ sở buộc chị Nguyễn Thị F có nghĩa vụ hoàn trả cho bà An số tiền vay gốc 760.000.000 đồng và tiền lãi nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà An và buộc anh Trần Văn E có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà An số tiền vay gốc 760.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/02/2018 đến ngày 28/5/2020 là 172.418.500 đồng. Tổng cộng là 932.418.500 đồng. Ghi nhận bà An đã nhận 10.000.000 đồng tiền lãi nên anh E, chị F còn phải trả cho bà An số tiền vay gốc và lãi là 922.418.500 (chín trăm hai mươi hai triệu bốn trăm mười tám nghìn năm trăm) đồng.

Đồng thời kể từ ngày 29/5/2020 cho đến khi thi hành án xong, chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E còn phải trả cho bà A khoản tiền lãi của số tiền 922.418.500 đồng phải thi hành án với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà A được chấp nhận nên căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 146, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E:

Buộc chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà An số tiền vay gốc 760.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/02/2018 đến ngày 28/5/2020 là 172.418.500 đồng. Tổng cộng là 932.418.500 đồng. Ghi nhận bà An đã nhận 10.000.000 đồng tiền lãi nên anh E, chị F còn phải trả cho bà An số tiền vay gốc và lãi là 922.418.500 (chín trăm hai mươi hai triệu bốn trăm mười tám nghìn năm trăm) đồng.

Đồng thời, kể từ ngày 29/5/2020 cho đến khi thi hành án xong, chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E còn phải trả cho bà A khoản tiền lãi của số tiền 922.418.500 đồng phải thi hành án với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E phải chịu 39.672.500 (ba mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà A không phải chịu án phí không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà A 19.631.000 (mười chín triệu sáu trăm ba mươi một nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà An đã nộp theo biên lai thu số 0000217 ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh C.

3/ “Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

4/ Báo cho bà A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị Nguyễn Thị F và anh Trần Văn E được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh C;
- VKSND tỉnh C;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn (s).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Phú Sang